

MẤY VẤN ĐỀ VỀ VĂN BẢN HỌC HÁN NÔM QUA VIỆC NGHIÊN CỨU TRUYỆN KIỀU

ĐÀO THÁI TÔN

(Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội)

I. Trước khi qua đời, học giả Hoàng Xuân Hãn đã kịp để lại một bài trả lời phỏng vấn về việc nghiên cứu văn bản học *Truyện Kiều*, hé lộ một phương pháp biên soạn để có một bản *Truyện Kiều* “nguyên lời Nguyễn Du”. Chẳng hạn Nguyễn Du viết “Những điều trông thấy ĐÃ đau đớn lòng” thì phải để là “đã” chứ không để là “MÀ đau đớn lòng”. Cụ còn cho một thí dụ *rất lớn* mà người ta *rất lầm* là chữ TREO với chữ GIEO. Chữ Nôm hồi xưa, chữ TREO thì phải viết là 撩. GIEO thì viết là 招. Nhưng về sau những người có Tây học, phiên âm ra để in thành sách, thì họ lại *không biết đọc Nôm lắm nữa* cho nên đã đọc TREO 撩 thành GIEO.

Thật vậy: trong tất cả các bản Nôm chúng tôi khảo sát thì 14 chữ GIEO đều viết là 招; 9 chữ treo đều viết là 撩. Vậy mà các bản quốc ngữ đều phiên nhảm chữ 撩 là GIEO! Chúng tôi gọi đây là “phong cách văn tư tác giả”, sử dụng làm một tiêu chí trong việc nghiên cứu chữ Nôm trong *Truyện Kiều*.

TT	CÂU	CHỮ	CHỮ NÔM	TT	CÂU	CHỮ	MẶT CHỮ
1	198	gieo	招	1	176	treo	撩
2	519	gieo	招	2	210	treo	撩
3	658	gieo	招	3	398	treo	撩
4	666	gieo	招	4	467	treo	撩
5	1368	gieo	招	5	930	treo	撩
6	1677	gieo	招	6	1228	treo	撩
7	2534	gieo	招	7	1722	treo	撩
8	2636	gieo	招	8	2768	treo	撩
9	2672	gieo	招	9	2939	treo	撩
10	2703	gieo	招				
11	2963	gieo	招				
12	2970	gieo	招				
13	2987	gieo	招				
14	3017	gieo	招				

II. Với *Tư liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. ĐHQG 2002), giáo sư Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã giới thiệu cho người đọc hiểu sâu hơn về phương pháp của cụ Hoàng Xuân Hãn qua việc nghiên cứu văn bản học bản 1872, tìm lại một số từ cổ *Truyện Kiều* hiện còn bảo lưu trong các văn bản.

Nếu như năm 1902, cuốn *Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu đã mở ra một cách **hiệu đính** (nghĩa là người ta có thể sửa chữa câu chữ *Truyện Kiều* cho ‘hay hơn’, làm thành nhiều dị bản ảnh hưởng tới toàn bộ văn bản *Kiều Nôm* và quốc ngữ trong suốt thế kỷ XX, thì đúng 100 năm sau (2002), theo gợi ý của cụ Hoàng Xuân Hãn, Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã mở đầu một hướng nghiên cứu mới bằng

phương pháp **đính ngoa** của văn bản học, nhằm trả lại những câu chữ từ trong nguyên tác. Hướng đi này đã bước đầu mang lại những kết quả khả quan.

Chẳng hạn với hai chữ Nôm được khắc thống nhất trong các văn bản với thanh phù XUY ĐỐI 吹哝, từ lâu, mọi người vẫn yên tâm phiên là XUA ĐUỐI, nay ông tìm ra âm đọc XOI DỐI. Ông viết:

CÂU	LVĐ66	NHL70	LVĐ71	DMT	QVĐ79	TM Đ79	Vnb.60	KOM02
2093	吹哝 xoi dối	吹哝 xoi dối	吹哝 xoi dối	吹哝 xoi dối	吹哝 xoi dối	吹哝 xoi dối	吹哝 xoi dối	

“Hiện nay XOI BÓI (= XOI MÓI) đã hơi khác nghĩa GIỔ GIÓI (= dỏ dối). Theo *Từ điển tiếng Việt*:

- XOI BÓI (= SOI MÓI) = chú ý tìm moi móc những sai sót, kể cả sai sót nhỏ nhất của người khác, với dụng ý xấu.

- GIỔ GIÓI (= DỎ DỐI) = bày vẽ thêm chuyện, gây phiền phức, rắc rối.

Nhưng trước đây thì có thể nói hai bên hoàn toàn đồng nghĩa, ví dụ từ điển Khai trí tiến đức định nghĩa XOI BÓI là “bói tìm”, định nghĩa DỎ DỐI là “bói móc ra”. Vì XOI BÓI = DỎ DỐI như vậy nên mới hình thành thêm lối nói XOI DỐI.

Ở câu 2093 hiện nay chúng ta thường thấy:

Mụ càng XUA ĐUỐI cho liền

Nhưng XUA ĐUỐI là hai chữ mới thêm vào sau; trước kia là chữ XOI DỐI: ở bản Duy Minh Thị 1872 cũng như ở hai bản Liễu Văn Đường 1871, Thịnh Mỹ Đường 1879.

Căn cứ vào bốn câu 2095, 2096, 2097, 2098 sau đó thì đúng là Bạc bà XOI DỐI hơn là XUA ĐUỐI. Ngay câu “*Còn ai dám chừa vào nhà nữa đây*” cũng là câu bói móc, XOI DỐI cái tình thế khó khăn của Thuý Kiều để ép duyên Châu Trần, chứ không phải là XUA ĐUỐI”.

Đúng! Bạc bà chỉ cốt xoáy vào mà XOI DỐI tình thế khó xử của Kiều trong vụ “chuông vàng khánh bạc” để ép, ghìem chân nàng đọi bán vào ổ quý thì đại gì mà XUA ĐUỐI nàng?! Lạ một điều là, trong *Từ điển Truyện Kiều* (1974), tuy cụ Đào Duy Anh cũng đã phiên là XUA ĐUỐI như nhiều người khác, nhưng bản in năm 1979 mang tên cụ lại ghi: “Mụ càng KHUA GIỰC cho liền”. Cụ căn cứ vào bản nào? Hay hai chữ KHUA GIỰC này do “nhóm tham gia hiệu đính” đề xuất — vì Nxb Văn học cho hay, “*đã dùng bản in từ trước Cách mạng*” (?) của cụ, rồi “mời một số nhà thơ nhà văn lớn (Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Công Hoan, Hoài Thanh, Tuấn Đò) góp thêm ý kiến”. Nhưng dù là ai góp ý kiến chằng nữa, thì sửa là KHUA GIỰC cũng khó mà chấp nhận được!

Hoặc khi giáo sư Nguyễn Tài Cẩn phân tích từ SUỐT MUỐT 洌漣 trong câu 2707:

CÂU	LVĐ66	NHL70	LVĐ71	DMT72	QVĐ79	TM Đ79	Vnb.60	KOM02
2707	洌漣 lướt sướt	洌漣 lướt sướt	洌漣 lướt sướt	洌漣 lướt sướt	洌漣 lướt sướt	洌漣 lướt sướt	洌漣 lướt sướt	洌沫 lướt muốt

“Trong cả ba bản Nôm cổ 1872, 1871, 1879 đều dùng LUỐT SUỐT. Chữ SUỐT có bộ

THUYẾT và thanh phù LUẬT. Phụ âm L đọc Nôm thành S là một chuyện phổ biến: so sánh với các trường hợp LONG > SÔNG, LỊCH > SẠCH chẳng hạn. Đọc LUỐT MUỐT với phụ âm M thì không đúng quy tắc chữ Nôm. Nhưng LUỐT SUỐT hiện nay cũng là một dạng đã cổ không dùng nữa. May rằng nó còn lưu lại vết tích ở trong hai cách nói đồng nghĩa với nhau và đồng nghĩa với cả nó là LUỐT MUỐT và SUỐT MUỐT. Chuyện chấp hai nửa hai từ đôi vốn có, để thành một từ đôi thứ ba là chuyện không hiếm: Ủ Ê + RŨ RƯỢI > Ủ RŨ, LĂNG BĂNG + NHẰNG NHÍT > LĂNG NHẰNG; mà ngay LĂNG BĂNG cũng vậy: LĂNG XĂNG + BĂNG XĂNG > LĂNG BĂNG...”

III. Một trong những khâu trong chương trình nghiên cứu của *Nhóm Nôm na* là chú ý lập cơ sở dữ liệu của những chữ, những từ Nôm đang tranh luận. Việc đó sẽ góp phần tìm hiểu sâu hơn nhiều vấn đề về từ cổ chữ Nôm (như trường hợp hai SOI DÓI, LUỐT SUỐT trên đây) hoặc tìm ra nghĩa mới một từ hoặc giải quyết được tương đối sáng rõ về phương ngữ văn pháp câu thơ. Việc phân biệt từ cổ và phương ngữ, nhiều khi không chỉ ảnh hưởng đến việc hiểu nghĩa một câu thơ, mà còn xác định được vấn đề con đường truyền bản của Truyện Kiều một cách tin cậy.

Tại bài viết này, qua nghiên cứu về chữ Nôm, chúng tôi đưa ra những bản khoản về phương ngữ và ngữ pháp của một số câu thơ.

1. Về phương ngữ. Xin xét mấy trường hợp. 𪛗/ 𪛘

a) Chữ MẶT/ MẠT.

- Câu 812, các bản đều khác 𪛗 鋸 茱 荳 堆 邊 沒 坊 “MẶT cửa mướp đấng đôi bên một phường”.

CÂU	CHỮ	LV66	HL70	LV71	D72	QV79	TM79	AD84	Vn.60	KOM
812	mặt	𪛗		𪛗	𪛗	𪛗	𪛗	𪛗	𪛗	𪛗
	mạt		𪛘							

Bản Nguyễn Hữu Lập chép là “MẶT cửa”. Có ý kiến cho rằng MẶT là tiếng Nghệ Tĩnh: viết 𪛗 MẶT, nhưng phải đọc là MẠT (?).

Kiều Oánh Mậu đọc là MẶT. Có lẽ ông là người đầu tiên chú thích chữ này: (Cứ xỉ thượng diện ao đột bất tề. Khổ qua bì ngoại diệc nhiên. Mạt hoặc tác mạt, cứ tiết đã 鋸齒上面凹凸不齊 苦瓜皮外亦然. 𪛗或作末鋸屑也 = Bề mặt răng cửa lồi lõm không bằng nhau. Vỏ quả mướp đấng cũng vậy. Chữ MẶT 𪛗, có bản viết MẠT 末 (là MẠT cửa).

Như vậy là Kiều Oánh Mậu đọc chữ 𪛗 là MẶT; xem các bản viết 末 như dị bản.

Trong *Từ điển Truyện Kiều*, chữ MẶT xuất hiện 76 lần, từ câu từ 125, 141, 145... cho đến 3152, thì đều khác 𪛗. Vì thế, dựa vào phong cách văn tự của Nguyễn Du, ta có thể tưởng rằng khi viết câu thơ này, Nguyễn Du viết 𪛗 鋸 để đọc MẶT CỬA. Vậy thì đây là *từ ngữ cổ* Thăng Long chứ không phải là tiếng Nghệ.

- Đến năm 1940, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu đã như ủng hộ Kiều Oánh Mậu khi chú thích:

“Bốn chữ này, theo các bản đã chú thời có hai nghĩa: 1) MẶT cửa tức là cái lưỡi cửa, có nhiều răng; quả mướp đấng thời da sần-sô như những gai, đều nom ra góm ghiếc cả. — 2) Xưa có người lấy MẶT cửa (tức là cám cửa) giả làm cám đem bán, lại gặp kẻ

bán quả mướp đắng đại, hay lấy mướp đắng giả dưa chuột, đều phường giả dối cả. **Theo như nghĩa trước, có lẽ thông thường mà tương bạch hơn; nhưng dù sao, cũng có thể nhận biết chỉ là nói những phường người đảo-đổ cả**".

- Năm 1974, trong Từ điển Truyện Kiều, cụ Đào đọc câu 812 là MẶT CỬA. Không rõ cụ căn cứ vào bản Nôm nào?

Người đầu tiên sửa chữ MẶT 麵 ra MẶT 抹 là Nguyễn Hữu Lập.

Có nhiều lý do để tin rằng MẶT 麵 không phải phương ngữ Nghệ Tĩnh:

- Nguyễn Hữu Lập là người Nghệ Tĩnh. Việc ông sửa MẶT thành MẶT đã cho thấy rằng, **từ năm 1870 người Nghệ Tĩnh đã phân biệt hai âm MẶT và MẶT rồi**.

- Nếu chữ 麵 đọc MẶT, thì hà cớ gì phải thêm chữ diện 面 (nghĩa là MẶT) để "hội ý"?

- Phong cách văn tự của Nguyễn Du không cho phép đọc chữ 麵 là MẶT, mà buộc phải đọc MẶT.

Vì đọc là MẶT CỬA, nên những nhà chú thích *Truyện Kiều* khá vất vả:

- Năm 1927, Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim giảng: Có người cho câu này do chuyện cổ tích rằng: một người đi bán mạt của giả làm cám, một người đi bán mướp đắng giả làm dưa chuột. Hai bên bán lẫn cho nhau, thành hai anh bọm cùng mắc bọm.

- Năm 1965, Nguyễn Văn Hoàn giảng: Chuyện cổ tích: "Một người lấy mạt của làm cám, đợi lúc nhá nhem tối, đem ra chợ bán, lại gặp một người đem mướp đắng giả làm dưa chuột ra bán. Hai người bán lẫn cho nhau, thế là bọm lại mắc bọm".

- Năm 1972, Nguyễn Thạch Giang giảng: "MẶT của mướp đắng: chỉ phường bịp bọm, lừa dối. Truyện cổ tích : Xưa có người lấy mạt của (tức là cám của) giả làm cám đem bán lại gặp kẻ bán quả mướp đắng giả làm dưa chuột. Hai bên bán lẫn cho nhau, thế là bọm lại mắc bọm".

Chúng tôi đã hỏi một chuyên gia nghiên cứu đề tài *Truyện cổ tích* mấy chục năm qua tại viện Văn học - TS Nguyễn Thị Huế - thì được biết, *Kho tàng Truyện cổ tích Việt Nam* không hề có "chuyện cổ tích" này. PGS Nguyễn Đăng Na cho biết trong *Sơn cư tạp thuật* của Đan Sơn có truyện *Mạt của mướp đắng*. Có lẽ đây là tác giả đầu tiên chép truyện này. Vậy xin dẫn để cùng xem xét:

"MẶT CỬA MUỚP ĐẮNG"

"Ngày xưa, có một người trông được loại mướp đắng, vị nó cực kỳ đắng, không thể nào ăn được, nhưng cây lại lúc nhúc đầy quả. Nhà hán ở gần chợ, song đem mướp ra chợ bán, chẳng ai mua cả. Cuối cùng, hán phải mang bán ở một chợ thật xa và chờ lúc chợ chiều, vẫn người mới đưa ra bán. Vùng ấy lại có một bà già, thường lấy mùn của, rây những bột nhỏ giả làm cám để bán, và cũng nhiều người bị lừa. Gặp hôm trời tối chợ đã vắng người, chỉ có bà ta với anh bán mướp đắng. Hai người bèn trao đổi hàng của mình cho nhau và cùng cho rằng kẻ kia bị trúng kế lừa của mình. Về đến nhà, cả hai mới hay, mình đi lừa người nhưng lại bị chính người đó lừa.

Ngạn ngữ có câu "*Mạt của mướp đắng đôi bên một phường*" có lẽ là bắt nguồn từ việc này chăng?".

Hiện chưa rõ niên đại của *Sơn cư tạp thuật* và tiểu sử tác giả. Nhưng câu kết của truyện "cổ tích" (*Ngạn ngữ có câu "Mạt của mướp đắng đôi bên một phường"*)

có lẽ là bắt nguồn từ việc này chăng?”) đã chứng tỏ rằng truyện “cổ tích” này ra đời sau *Truyện Kiều*. Vậy ta có thể tưởng rằng: Nguyễn Du đã dùng thành ngữ cổ ở thời ông: MẶT cửa mướp đấng. Nhưng trải qua thời gian, người ta đã đọc trại đi: “MẶT cửa” biến thành “MẠT cửa”. Mà MẠT thì khó hiểu nên Tản Đà cũng cho rằng MẠT cửa có lẽ thông thường mà tưởng bạch hơn.

Vậy có thể đặt giả thiết: “MẶT CỬA mướp đấng” là một thành ngữ cổ Thăng Long, chứ không phải MẠT là tiếng Nghệ (viết MẶT nhưng đọc MẠT). Thợ mộc ở quê tôi (Đông Anh — Hà Nội) vẫn nói: MẠT cửa trơ, phải RỬA. Ngẫm ra, chữ dùng của dân gian cũng hay. Làm cho dao sắc thì gọi là MÀI mà làm cho lưỡi cửa sắc thì lại gọi là RỬA. Trong thành ngữ “sớm RỬA cửa, trưa MÀI đục” thì có lẽ chữ RỬA này là do chữ MẠT kéo vào chăng? Và phải chăng là tác giả *Sơn cư tạp thuật* viết “truyện cổ tích” này để giảng nghĩa cho câu *Kiều* mà qua thời gian đã bị đọc trại âm đi. MẠT > MẠT thì cũng như “Ướt như chuột LỤT” > “Ướt như chuột LỘT”? Tản Đà tán thành chú thích của Kiều Oánh Mậu là vì thế.

b) Một trường hợp cần xét nữa là câu 12. Các bản đều: “*Gia tư NGHĨ cũng thường thường bậc trung*”.

Trong *Truyện Kiều*, chữ 擬 có hai âm đọc NGHĨ và NGHỈ. Chữ NGHỈ có bộ NHÂN 亻 để đọc NGHỈ (nó, hấn), bắt đầu thấy ở bản Trương Vĩnh Ký 1875, Kiều Oánh Mậu 1902.

Vậy chữ NGHỈ có bộ NHÂN 亻 trong *Truyện Kiều* là chữ Nôm Nghệ Tĩnh hay vốn là chữ Nôm Thăng Long?

CÂU	CHỮ	LV66	HL70	LV71	D72	TVK75	QV79	TM 79	Vn.60	AD84	KOM02
12	nghĩ	擬	擬	擬	擬		擬	擬	擬	擬	
	nghỉ					nghỉ					亻

Trong *Truyện Kiều*, chỉ có câu 1155 có chữ NGHỈ (nghĩa là *ngỉ ngơi*) thì các bản — trừ Kiều Oánh Mậu - đều viết là 擬. Điều đó chứng tỏ, về mặt âm đọc, thì 擬 đọc là nghĩ không có vấn đề cần cái gì:

CÂU	CHỮ	LV66	HL70	LV71	D72	QV79	TM 79	Vn.60	AD84	KOM02
1155	nghỉ	擬	擬	擬	擬	擬	擬	擬	擬	亻

Trong *Truyện Kiều* có hai chữ NGHỈ (ngôi thứ ba: là *nó, hấn ta*) “*Mé ngoài NGHỈ đã giục liền ruỗi xe*” (câu 894); “*Đơ tuông NGHỈ mới kiếm đường tháo lui*” (câu 1188) thì người đầu tiên ghi chữ NGHỈ bằng chữ Nôm có bộ nhân 亻 là Nguyễn Hữu Lập.

CÂU	CHỮ	LV66	HL70	LV71	D72	QV79	TM 79	Vn.60	AD84	KOM02
894	nghỉ	擬	亻	擬	擬	擬	亻	亻	擬	亻
1188	nghỉ	擬	亻	擬	亻	擬	擬	擬	亻	亻

Qua ba trường hợp này, Nguyễn Hữu Lập đổi hai lần nghĩ = 亻 để lưu ý đó là đại từ ngôi thứ ba (nó, hấn ta) ở câu 894, 1188 là đúng. Kiều Oánh Mậu đổi hai lần NGHỈ = 擬 ở câu 12 và 1155 là sai. Các bản khác việc dùng chữ 亻 tại bốn câu thơ trên rất thất thường.

Một vấn đề đặt ra là sự biến đổi từ 擬 > 亻 là do Nguyễn Du” hay do sự biên tập

của người đời sau? Nói cách khác, 侂 có phải là chữ Nôm phương ngữ Nghệ Tĩnh không?

Chúng tôi thấy có lẽ đây là sự biên tập của người đời sau. Bởi vì, chẳng những trong *Thiên Nam ngữ lục* và *Chử Nam ngọc âm* đã có nhiều chữ NGHỈ 侂 với nghĩa là đại từ ngôi thứ ba (nó, hắn...) mà gần đây, chúng tôi được ông Nguyễn Hùng Vĩ - giảng viên trường Đại học KHXH & NV cho biết trong *Lũng Giang ca bản* 隴江歌本 là tập bài hát cúng tết Trung nguyên ở phường Cổ Lễ, xã Lũng Giang, huyện Tiên Du — Bắc Ninh (AB.273) chép năm Duy Tân Bính thìn (1910) cũng có nhiều chữ NGHỈ 侂 trong lời ca. Đặc biệt là bản phiên Quốc ngữ năm 1967 của Nguyễn Hữu Thu, những chữ NGHỈ 侂 đều được phiên thành NGƯỜI (đại từ ngôi thứ ba): NGHỈ ở kẻ nào = NGƯỜI ở kẻ nào... Điều đó chứng tỏ một thời kỳ lịch sử, miền Bắc đã dùng từ NGHỈ như một đại từ; Vì thế, họ phải cần hai hình (mã) chữ Nôm để phân biệt: NGHỈ 擬 (ý nghĩ), NGHỈ 侂 (nó, hắn ta...);

Còn về ngữ âm, người Nghệ Tĩnh chỉ cần một chữ 擬 để đọc NGHỈ và NGHỈ, nên trong trên dưới 50 chữ NGHỈ / NGHỈ, như trên đã thống kê, phần lớn các bản Nôm cổ đều dùng chỉ một chữ 擬 chẳng? Điều đó khiến ta có thể ngờ rằng dù là NGHỈ hay NGHỈ, Nguyễn Du cũng chỉ viết là 擬. Một số chữ 侂 hay 議 thay cho một số chữ 擬, chắc là dấu vết của người biên tập?

c). Câu 2561. “Xin cho thiên thổ một doi”. Chữ 堆, các từ điển Nôm cho hai âm đọc ĐÔI và DOI. Trước đây, vì chưa thấy văn cảnh tác phẩm thơ Nôm nào (ngoài *Kiều*) đọc 堆 là DOI; lại thấy chữ DOI có tới hơn mười mã chữ khác, chúng tôi chủ trương đọc 堆 là ĐÔI và hiểu rằng: Kiều xin hai (ĐÔI) mảnh đất hẹp để chôn từ Hải và chôn chính nàng (*Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận*, NXB. Hội Nhà văn, H, 2001). Nhưng do được GS Nguyễn Tài Cẩn nhắc rằng trong từ điển Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa (1895), chữ 堆 được phiên DOI và giải thích: “Chỗ **gio** ra ở dọc sông biển, đối với tiếng vịnh là chỗ **hụp** vô”; “*Núp doi*: Núp theo phía gio ra, ở dọc sông biển”; “*Chạy lặn theo doi*: Chạy **ghe** dựa theo doi cho lợi đàng đi” (tr. 239)..., nên trong cuốn sách nghiên cứu bản 1871 vừa qua, chúng tôi đã đọc DOI. Nhưng nhầm lại, trong *Từ điển Truyện Kiều* có 25 chữ ĐÔI thì đều khác 堆. Vậy không lẽ gì riêng câu 2561 này, chữ lại đọc là DOI? Có hai lẽ để bàn khoăn:

- Phong cách văn tự của Nguyễn Du khó chấp nhận đọc DOI.

- Ngay trong lời giải thích của Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa trong Từ điển, cũng có rất nhiều từ Nam Bộ: **gio** ra, **chạy lặn, ghe**...

- Hơn nữa, không có bằng chứng nào cho ta thấy khi tổng kết dữ liệu để soạn Từ điển, Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa đã lấy chữ DOI 堆 từ nguồn Truyện Kiều. Mà nếu lấy từ nguồn khác. Vậy nên chẳng, hãy coi DOI 堆 là **chữ Nôm Nam Bộ**?

- Sở dĩ nghĩ như vậy là vì câu thơ tiếp theo (2562), Nguyễn Du viết: “*Gọi là **đáp ĐỂ** lạy người tử sinh*”. Về câu thơ này, có hai từ đáng băn khoăn:

ĐÁP ĐỂ. Theo Nguyễn Tài Cẩn: “Trong các từ điển có cho sẵn từ ĐÁP ĐIỂM với nghĩa là “che đáp cho kín”. Trường hợp ĐÁP ĐỂ không được dẫn như một từ ghép, nhưng riêng ĐỂ lại rõ nghĩa. Hơn nữa những lối nói như ĐỂ ĐẤT, ĐỂ MẢ lại rất ăn khớp với ngữ cảnh đang xét. ĐIỂM 店 và để 底 tự dạng cũng gần nhau, có thể in nhầm nhau”.

NGƯỜI TỬ SINH cũng vậy. Chúng tôi chưa thấy đã nhà thơ nào dùng ba chữ

NGƯỜI TỬ SINH để chỉ người chồng như cho Kiều dùng để chỉ Từ Hải.

Vậy câu thơ này có hai cách hiểu:

* “Người tử sinh” là chỉ Từ Hải (người đã chết) và Kiều (người còn sống) — vì câu thơ trước nàng đã tuyên bố sẽ chết theo chồng:

*Sống thừa tôi đã nên liêu mình tôi
Xin cho thiên thổ một đôi
Gọi là đắp để lấy người tử sinh*

** “Người tử sinh” là trường hợp Cụ viết theo “đà bút” như trường hợp câu 383-834

*ĐÀO tiên đã bén tay phàm
Thì vịn cành QUÝT cho cam sự đời”?*

d) *Tiếng Huế*

Về tiếng Huế, giáo sư Nguyễn Tài Căn nhận xét:

“Nguyễn Du quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh (...). Thời gian làm quan với nhà Nguyễn nhiều năm lại vào Huế (...). Do những lẽ đó có nhiều nét riêng của tiếng Nghệ Tĩnh và tiếng Huế đã lọt vào trong văn bản. Tất nhiên, *sau khi tác phẩm lưu truyền* rộng rãi ra trong phạm vi toàn quốc thì *nhiều vết tích đó đã bị thay thế, nhưng cũng không thay thế hết* (...). Nói chung, vết tích của tiếng Huế ở bản này không nhiều lắm nếu so với vết tích tiếng Nghệ. Những ví dụ tìm được đều liên quan đến các lối nói lẫn âm cuối —N / -T vào âm cuối —NG / -K của người Bình Trị Thiên như, ẶN nói ẶNG, MẶT nói MẶC v.v... (có vài trường hợp nữa, nhưng chưa dám chắc, ví dụ ĐÓN ghi thành ĐOÁN ở câu 793, VỀ GIÀ ghi thành VỀ NHÀ ở câu 810 v.v...). Ở câu 1556:

Mách tin ý cũng liệu bài TĂNG công

rõ ràng ta có chữ TĂNG với phụ âm –NG ở cuối. Thế nhưng trong bản DMT/1872 lại khác chữ TÂN với ý nghĩa là “mới” (như trong CANH TÂN, TÂN THU v.v...) tức là một chữ TÂN kết thúc bằng phụ âm –N. Cũng dễ hiểu, bởi vì người Huế đọc chữ TÂN này cũng không khác gì chữ TĂNG⁽¹⁾.

Một ví dụ tương tự là chữ ĐẮNG trong câu 1870:

Nỗi lòng càng nghĩ càng cay ĐẮNG lòng

Ở bản DMT/1872, ĐẮNG ghi bằng chữ ĐÓN như trong ĐAU ĐÓN. Cũng có thể giải thích được: trong chữ ĐÓN, thanh phù là ĐÁN, mà ĐÁN thì dùng để ghi Nôm chữ ĐẮN được (Xin xem T.V. Kiệm). Với cách đọc của người Huế, tất nhiên ĐẮN sẽ đồng âm với ĐẮNG” (Trang 48,49).

Chúng ta có bảng sau đây

CÂU	CHỮ	LV66	HL70	LV71	D72	QV79	TM 79	Vn.60	AD84	KOM02
490	đắg	葢	葢	葢	葢	葢	葢	葢	葢	葢
1472	đắg	葢	葢	葢	葢	葢	葢	葢	葢	葢

⁽¹⁾ Trong cuốn sách xuất bản năm 2004, giáo sư Nguyễn Tài Căn không coi TÂN là phương ngữ Huế nữa, vì xét thấy nhiều vùng vẫn dùng TÂN để ghi TĂNG!

1870	đăng	登	登	登		登	登	登	登	登
1870	đón				痘					
2615	đăng	登	登	登	登	登	登	登	登	登
3036	đăng	mát	登	登	登	登	登	登	登	登

CÂU	CHỮ	LV66	HL70	LV71	D72	QV79	TM 79	Vn.60	AD84	KOM02
793	đón	頓	頓	頓		頓	頓	頓		頓
793	đoán				斷				斷	
810	già	𪛗	𪛗	𪛗		𪛗	𪛗	𪛗		𪛗
810	nhà				茄			𪛗	𪛗	𪛗

Những nhận xét qua bảng thống kê này:

- Đành rằng người Huế, khi phát âm thì họ giữ âm bản năng của họ, nhưng khi đọc chữ Nôm âm Thăng Long, chúng tôi tưởng họ hoàn toàn cảm thụ được, nên không rõ họ có thật sự có nhu cầu phải chỉnh lại mặt chữ Nôm không? Nếu có, thì tại sao những chữ như TIẾNG lại không > TIẾN?... Còn các trường hợp ĐÓN 頓 ghi thành đoán 斷, về GIÀ 𪛗 ghi thành về NHÀ 茄, hẳn chỉ là do đăng trí nên chép sai.

- Vết tích chữ Nôm Huế trong bản Duy Minh Thị là một điều rất có ý nghĩa. Giữa rất nhiều chữ Nôm Thăng Long trong văn bản, việc để lọt những mã chữ Nôm mang phương ngữ Huế đã chứng tỏ rằng: *khí sao chép lại một bản từ miền Bắc đưa vào để thành bản 1872*, người chép đã vô tình để lại dấu ấn tiếng Huế trong văn bản (dùng ĐÓN 痘 để ghi ĐĂNG).

Như vậy là qua phương ngữ Huế này, ta đã thấy được **con đường truyền bản của Truyện Kiều là từ Bắc vào Huế rồi từ Huế vào Nam Bộ** chứ không phải từ Huế tác phẩm lưu truyền rộng rãi ra trong phạm vi toàn quốc.

- Vì sao chép ở Huế, nên sự kiêng huy của bản Duy Minh Thị đã được thể hiện khá nghiêm ngặt. Khi đến tay Duy Minh Thị, lại trải qua sự “trùng san” tại Gia Định nên việc xô lệch mã chữ đã tăng vọt lên. Vì thế, ở bản Duy Minh Thị, chữ huy thì còn mà phẩm chất cổ của văn bản đã bị mờ phai rất nhiều so với bản Liễu Văn Đường. Cơ sở phương ngữ Huế Nam Bộ tại văn bản cho chúng ta tin điều đó.

2. Về ngữ pháp.

a). Câu 2230 có nhiều dị bản.

- Bản 1866, 1871, 1872, 1884: “*Gió mây bằng đã đến xí dậm khơi*” 𪛗 𪛗 平 屯 且 翅 𪛗 淵.

- Bản 1870: “*Gió đưa bằng xí đã lia dậm khơi*” 𪛗 送 鵬 翅 屯 离 𪛗 淵.

Bản QVĐ, TMĐ79, VNb.60: “*Gió mây bằng đã đến thì dậm khơi*” 𪛗 𪛗 平 屯 且 時 𪛗 淵.

- Bản KOM: “*Gió đưa bằng tiện đã lia dậm khơi*” 𪛗 送 鵬 便 屯 離 𪛗 淵

CÂU	BẢN	
-----	-----	--

2230	1866, 1871, 1872, 1884	靄靄平屯旦翅跋瀾.
2230	1870	靄迢鵬翅屯離跋瀾
2230	QVĐ, TMD79, VNb.60	靄靄平屯旦時跋瀾.
2230	Kiều Oánh Mậu 1902	靄迢鵬便屯離跋瀾

Nguyễn Tài Cẩn cho biết, chữ 翅 “thường đọc là XÍ (hoặc THÍ) với nghĩa là “cánh chim”. Nhưng *Từ điển Truyện Kiều* “quên không đưa chữ này [翅] vào nên không rõ nghĩa là gì”, “nhưng Quảng Vận lại cho biết chữ này còn có cách phát âm là KỶ, vẫn với nghĩa ấy”, nên dù bản 1872 khắc 靄靄平屯旦翅跋瀾, ông vẫn phiên chữ chữ XÍ 翅 là KỶ: “Gió mây bằng đã đến KỶ dặm khơi”.

Chúng tôi không nghĩ *như vậy*: chữ KỶ 期 (kỳ hẹn) là một chữ rất thường thấy, dễ hiểu. Vậy không lẽ gì lại khác chữ XÍ 翅 để đọc KỶ?

Xét dị bản Nguyễn Hữu Lập 1870 靄迢鵬翅屯離跋瀾 (Gió ĐUA bằng XÍ đã lia dặm khơi) và Kiều Oánh Mậu 靄迢鵬便屯離跋瀾 (Gió ĐUA bằng TIỆN đã lia dặm khơi); rồi nhìn lại chữ BẰNG 平 và XÍ 翅 trong dị bản 1871, 1782... (靄靄平屯旦翅跋瀾), chúng tôi tái lập câu thơ:

Quyết lời dứt áo ra đi

Gió mây BẰNG XÍ đã lia dặm khơi

Ở đây, BẰNG XÍ 鵬翅 là “cánh chim bằng”. Người ta vẫn có thể dùng chữ BÌNH 平 để ghi âm BẰNG - như Cao BÌNH đọc Cao BẰNG. Vì thế, khi nghe đọc để chép bản Nôm hay do thói quen, để ghi âm BẰNG, (chim bằng) người chép vẫn có thể chép chữ BÌNH (bình yên).

Như vậy, chúng ta có câu thơ mang hình tượng rất đẹp: *Cánh chim bằng đã lia dặm khơi tung về cõi gió mây*, để chỉ sự tung hoành của Từ Hải! Còn như dị bản Nguyễn Hữu Lập 1870: “Gió ĐUA bằng xí đã lia dặm khơi”, thì mất hình tượng gió mây; còn như “Gió ĐUA bằng TIỆN đã lia dặm khơi” thì hai chữ bằng tiện khó hiểu; *Từ điển Truyện Kiều* để là: “Gió mây BẰNG đã đến KỶ dặm khơi”, thì có ưu điểm là KỶ hiệp vận với ĐI ở câu trên, nhưng lại trở nên gượng ép, do chữ BẰNG chơ vơ, không rõ nghĩa.

Nguyên nhân sin ra nhiều dị bản khi so chép câu thơ này là do Nguyễn Du buộc phải dùng hai từ Hán Việt BẰNG XÍ 鵬翅 (cánh chim bằng).

b). Câu 2420. Nhiều bản khác “*BỂ oan đường đã voi voi CẠNH lòng*”. Kiều Oánh Mậu: “*BỂ oan đường đã voi voi CẠN lòng*”. Bản 1872: “*SÁT oan đường đã voi voi GÓC lòng*”. Nguyễn Tài Cẩn nhận xét: chữ thứ nhất khó cho là chữ BỂ khác sai mà thành, tuy vẫn phải nghĩ đến khả năng đó. Nhìn mặt chữ rất gần với SÁT 殺. Mà SÁT thì Huỳnh-Tịnh Paulus Cửa giải thích là “cạn rạc”, ở Génibrel giải thích là “hết, chấm dứt”. Vậy cũng phải tính đến cách hiểu SÁT OAN = “hết oan khiên”. Chữ thứ bảy là chữ GIÁC 覺 như trong GIÁC NGỘ. Phải chăng khác chữ này dùng thay chữ GIÁC 角 đồng âm mà cách đọc cổ Hán Việt và nghĩa của nó đều là GÓC? Tóm lại cần nghĩ đến khả năng hiểu: “Hết oan đường đã voi voi góc lòng”.

Nhưng chúng tôi cho rằng bản Duy Minh Thị khác sai rất nhiều và nhiều khi đã biên tập, làm cho câu thơ phức tạp lên, chứ còn trong *Truyện Kiều*, bể OAN, bể thăm, bể TRÂM LUÂN, bể ÁI v.v... là những từ quen thuộc. Nếu hiểu SÁT OAN = “hết

oan khiên” thì tự nhiên là sáu chữ sau “dường đã đã vơi vơi GÓC lòng” trở nên thừa.

KẾT LUẬN.

Một số người đã có bản Duy Minh Thị 1872 trong tay từ lâu, nhưng không bao giờ nhắc đến tên văn bản này, chỉ là vì đây là văn bản có rất nhiều chữ khác sai, không biết đọc là gì.

Với tư cách là người nghiên cứu văn bản học, trước một văn bản như vậy, GS Nguyễn Tài Cẩn đã hết sức cố gắng phân tích cho hết khả năng hiểu những chữ khác sai — như chữ SÁT và GIÁC trong câu thơ này.

Việc nghiên cứu bản Duy Minh Thị 1872 của GS Nguyễn Tài Cẩn từ năm 2002 đến nay, chẳng những đã cụ thể hoá phương pháp nghiên cứu văn bản học Truyện Kiều của cụ Hoàng Xuân Hãn, mà bằng những thao tác với những kinh nghiệm về ngôn ngữ học của riêng ông, lần đầu tiên GS đã đưa ra được mẫu hình để nghiên cứu một văn bản Truyện Kiều cụ thể. Cuốn sách của GS Nguyễn Tài Cẩn đã giúp chúng tôi rất nhiều về mặt phương pháp nghiên cứu văn bản học đối với bản 1871.

Tại cuộc Hội thảo về chữ Nôm tổ chức tại Hà Nội tháng 11 — 2004 chúng tôi đã có dịp trình bày việc tìm hiểu một số chữ Nôm trong Truyện Kiều. Bản tham luận hôm nay là tiếp tục công việc tìm hiểu đó.

Chúng tôi nghĩ rằng nếu thế kỷ XX là thế kỷ *hiệu đính, sửa chữa* Truyện Kiều thì thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ nghiên cứu văn bản học nhằm *đính ngoa* từng chữ để trả lại cho Truyện Kiều những chữ đúng “nguyên lời Nguyễn Du”. Công việc này đòi hỏi công sức của nhiều người vì để đọc cho đúng, hiểu cho đúng một chữ Nôm, nhiều khi lại liên quan tới nhiều môn loại kiến thức đằng sau con chữ.

Hà Nội, tháng 5 năm 2006

TÓM TẮT THAM LUẬN

1. Học giả Hoàng Xuân Hãn là người đầu tiên đề xuất việc nghiên cứu văn bản học *Truyện Kiều* để có một bản *Truyện Kiều* “nguyên lời Nguyễn Du”.

Theo gợi ý của cụ, chúng tôi xác định tiêu chí “phong cách văn tự tác giả” để nghiên cứu chữ Nôm trong *Truyện Kiều*.

2. Với *Tư liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. ĐHQG 2002), giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã giới thiệu cho người đọc hiểu sâu hơn về phương pháp của cụ Hoàng Xuân Hãn. Nhưng bằng con đường ngôn ngữ học, ông đã tìm lại được một số từ cổ *Truyện Kiều*, bước đầu mang lại những kết quả khả quan.

3. Việc lập cơ sở dữ liệu của những chữ, những từ Nôm đang tranh luận của *Nhóm Nôm na* nhằm khuyến khích mọi người tìm hiểu từng mặt của chữ Nôm trong *Truyện Kiều* đang từ đó tìm ra nghĩa mới, hoặc giải quyết được tương đối sáng rõ về *văn pháp* câu thơ, mang lại một cách hiểu mới cho một số câu thơ trong tác phẩm.

Tại bài viết này, chúng tôi nghiên cứu:

a) *Về phương ngữ*, gồm các chữ

- MẶT / MẠT

- NGHĨ/ NGHỈ

- ĐÔI / DOI

- ĐẮNG / ĐÓN

b. *Về ngữ pháp*.

Qua các dị bản các dị bản (“*Gió mây bằng đã đến xí dậm khơi*” 疊雲平奄旦翅跋濶; “*Gió đưa bằng xí đã lia dậm khơi*”; “*Gió mây bằng đã đến thì dậm khơi*”; “*Gió đưa bằng xí đã lia dậm khơi*”), chúng tôi tái lập câu thơ 2230:

Quyết lời dứt áo ra đi

Gió mây BẰNG XÍ đã lia dậm khơi

Câu thơ tái lập như vậy sẽ mang hình tượng rất đẹp: *Cánh chim bằng đã lia dậm khơi tung về cõi gió mây*, rất phù hợp với hình tượng Từ Hải! Còn các dị bản trở nên gượng ép, không rõ nghĩa.

** Còn câu 2420. Nhiều bản khác “*BỂ oan đường đã vơi vơi CẠNH lòng*”. *Kiều Oánh Mậu* khác “*BỂ oan đường đã vơi vơi CẠN lòng*”. Bản 1872: “*SÁT oan đường đã vơi vơi GÓC lòng*”.

Chúng tôi cho rằng trong *Truyện Kiều*, bể OAN, bể thảm, bể TRẦM LUÂN, bể ÁI v.v... là những từ quen thuộc. Nếu hiểu SÁT OAN = “hết oan khiên” như bản *Duy Minh Thị* thì sáu chữ sau “*đường đã đã vơi vơi GÓC lòng*” trở nên thừa.

KẾT LUẬN.

Nếu thế kỷ XX là thế kỷ *hiệu đính*, *sửa chữa* *Truyện Kiều* thì thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ nghiên cứu văn bản học nhằm *đính ngoa* từng chữ để trả lại cho *Truyện Kiều* những chữ đúng “nguyên lời Nguyễn Du”. Công việc này đòi hỏi công sức của nhiều người vì để đọc cho đúng, hiểu cho đúng một chữ Nôm, nhiều khi lại liên quan tới nhiều môn loại kiến thức đằng sau con chữ.